

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 01 - 2024.

Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hệ; bà Nguyễn Thị Bá Thiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 162/2023/TLST-HNGĐ ngày 29/11/2023 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 17/01/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1974. Vắng mặt.

HKTT: Thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Nơi ở: Phố H, phường B, huyện G, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978. Vắng mặt.

HKTT: Thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Nơi ở: Số nhà C, phố T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Đức H trình bày:

Anh H và chị T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 01/11/2010 tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Sau kết hôn, vợ chồng thuê nhà ở số B phố T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Anh lái xe taxi thuê, chị T bán bún ăn sáng. Do vợ chồng đều không có tiền làm ăn nên anh chị vay tiền nhiều nơi để anh mua xe lái taxi. Khi vào dịch C cuối năm 2019, đầu năm 2020 không làm ăn được,

kinh tế càng khó khăn. Đến khi dịch bùng phát thì vợ chồng lại chuyển sang thuê nhà khác gần đó số C phố T. Mâu thuẫn bắt đầu phát sinh, vì dù mất tiền thuê nhà nhưng vẫn phải sử dụng chung với bà chủ nhà. Sáng ra bà chủ nhà bán đồ ăn sáng bánh mì, xôi trước cửa nhà thuê, điện nước dùng chung. Anh bảo chị T rất nhiều lần làm kinh tế mà chung đụng như vậy thì không ổn, tìm chỗ khác thuê nhưng chị T không nghe vẫn muốn ở đó khiến cho anh rất bức bối khó chịu. Vợ chồng cãi nhau nhiều về tiền và chỗ ở. Đã có lần, chị T chủ động viết đơn xin ly hôn anh nhưng chưa nộp ra Tòa án. Chị còn nói với con riêng của anh là thách thức anh bỏ được chị. Ngoài ra, vợ chồng chung sống với nhau hơn 10 năm chưa có con chung là do chị T khó có con, mặc dù đã đi chữa trị nhiều nhưng không có kết quả. Cuộc sống vợ chồng càng trở nên tẻ nhạt, không có gì ràng buộc. Tháng 2/2023 anh đã chủ động ra thuê nhà ở huyện G, thành phố Hà Nội. Vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm nhau. Thời gian ly thân, chị T cho rằng anh có bồ nên bỏ đi, để lại cho chị nợ nần. Đến nay, anh xác định không còn tình cảm với chị T nên xin ly hôn.

Theo bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh H tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2010 tại Hưng Yên. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại số nhà B phố T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Anh H lái xe, chị kinh doanh tự do. Hiện nay, chị đang ở tại số nhà C phố T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Chị không đăng ký hộ khẩu và không đăng ký tạm trú tại địa chỉ này. Đầu năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do anh H chơi bời, nợ nần và anh chị bất đồng quan điểm sống. Anh chị ly thân từ tháng 9/2023. Đến nay, chị và anh H không còn liên lạc, quan tâm gì đến nhau. Nay, anh H xin ly hôn chị tại Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên. Chị đồng ý và đề nghị Tòa án thành phố H giải quyết.

Về con chung: Anh H và chị T khẳng định chưa có con chung, không có con nuôi, đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh H khẳng định không có. Đối với nợ chung và nợ riêng vợ chồng anh không yêu cầu giải quyết, còn nếu chị T muốn giải quyết thì chị làm đơn yêu cầu. Chị T vợ chồng tự thỏa thuận. Anh chị đều không yêu cầu giải quyết.

Tòa án không tiến hành hòa giải do anh H có đơn đề nghị không hòa giải. Chị T có đơn xin vắng mặt buổi hòa giải.

Tại phiên tòa: Anh H và chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, vì vậy HĐXX căn cứ vào quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết, xét xử vắng mặt các đương sự.

- Quan điểm của đại diện VKSND thành phố Hưng Yên:

+ Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên đã chấp hành nghiêm chỉnh trình tự thủ tục tố tụng kể từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến quá trình xét xử công khai tại phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 11 Luật cư trú năm 2020; Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX cho anh **H** và chị **T** được ly hôn. Con chung chưa có. Tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Anh **H** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh **Nguyễn Đức H** yêu cầu giải quyết ly hôn với chị **Nguyễn Thị T** có hộ khẩu thường trú: **Thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên**. Hiện tại, chị **T** chưa chuyển khẩu, chị đang ở tại **số nhà C, phố T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội** nhưng không đăng ký tạm trú. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11 Luật cư trú năm 2020, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”.

Nguyên đơn anh **Nguyễn Đức H** và bị đơn chị **Nguyễn Thị T** có đơn xin xét xử vắng mặt, nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nguyễn Đức H** và chị **Nguyễn Thị T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã B, huyện K (nay là thành phố H), tỉnh Hưng Yên** ngày 01/11/2010, như vậy hôn nhân giữa anh **H** và chị **T** là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh **H**: Anh **H** và chị **T** đều khẳng định cuộc sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn. Theo anh **H** mâu thuẫn từ khi dịch Covid bùng phát, vợ chồng chuyển sang thuê nhà ở **số C phố T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội** nên hay cãi nhau về tiền và chỗ ở chật chội phải sử dụng chung. Mặt khác, vợ chồng chưa có con chung làm cho cuộc sống vợ chồng tẻ nhạt, không có gì ràng buộc nhau. Tháng 02/2023 anh chủ động sống ly thân với chị **T**. Chị **T** chỉ thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn từ đầu năm 2023. Nguyên nhân là do anh **H** chơi bời, nợ nần và vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Anh chị ly thân từ tháng 9/2023. Đến nay, anh **H** và chị **T** đều khẳng định vợ chồng không còn liên lạc quan tâm đến nhau. Anh **H** xin ly hôn, chị **T** đồng ý. Tuy nhiên, chị **T** không đến Tòa để tham gia hòa giải. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử cho anh chị được ly hôn để các bên sớm ổn định cuộc sống riêng của mình.

[2.3] Về con chung: Anh chị đều xác định chưa có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Anh **H** khẳng định không có. Chị **T** khẳng định vợ chồng tự thỏa thuận. Anh chị đều không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Anh **Nguyễn Đức H** phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 11 Luật cư trú năm 2020; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: anh **Nguyễn Đức H** được ly hôn với chị **Nguyễn Thị T**.

[2]. Về con chung: Chưa có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Anh **Nguyễn Đức H** phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23/ số 0000286 ngày 28/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Anh **H** đã nộp đủ án phí.

[5]. Về quyền kháng cáo: Anh **H** và chị **T** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Kim Anh

Nguyễn Thị Hệ Nguyễn Thị Bá Thiệp